TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/DS-ST
Ngày 09-9-2024
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lên.

2. Bà Nguyễn Thị Bạch Yến.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thùy– Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên – Kiểm sát viên

Trong các ngày 30 tháng 8 và ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2024/TLST- DS ngày 20/5/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 73/2024/QĐST-DS ngày 14/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2024) (có mặt).

Bị đơn:

1 Ông Đoàn Minh T, sinh năm 1986;

2/ Bà Lê Ngọc D1, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Khu phố B, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà D1: Ông Trần Trường G, sinh năm 1988;

Địa chỉ: C, Quốc lộ F, khu phố C, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hoàng T1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Khu phố C, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2024 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/6/2024, những lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cùng các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Bà H có cho vợ chồng ông T, bà D1 vay nhiều lần, các lần trước ông T, bà D1 đã trả xong còn lại số tiền của 03 biên nhận ông T, bà D1 không trả bà H, cụ thể như sau:

Ngày 01/7/2022, ông T, bà D1 mượn bà H số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận là khi nào bà H yêu cầu thì báo trước 01 tháng, mục đích vay để lo việc thiết yếu trong gia đình, trong biên nhận không ghi lãi suất, biên nhận do bà D1 viết bà D1 ký tên.

Ngày 14/7/2023, ông T, bà D1 mượn bà H số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận là thời hạn 06 tháng, trong biên nhận không ghi lãi suất, mục đích vay để lo việc hùn hạp kinh doanh nha khoa để phát triển kinh tế gia đình, biên nhận do bà D1 viết, bà D1 và chồng là ông T ký tên.

Ngày 17/8/2023, ông T, bà D1 mượn bà H số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận là thời hạn 03 tháng, trong biên nhận không ghi lãi suất, mục đích vay để lo kinh tế gia đình, biên nhận do bà D1 viết và bà D1 ký tên.

Giữa bà H và bà D1 có thỏa thuận bằng miệng là 150.000.000 đồng tiền gốc phải trả 7.500.000 đồng/tháng tiền lãi. Lãi suất trước ngày 17/8/2023, bà H không nhớ. Theo thỏa thuận tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng tiền gốc ông T bà D1 có nghĩa vụ trả cho bà H 7.500.000 đồng/tháng tiền lãi. Bà H xác định bà D1 trả được tổng cộng khoảng là 67.500.000 đồng. (bằng hình thức chuyển khoản và gặp trực tiếp).

Bà H xác định bà H cho bà D1, ông T mượn nhiều lần qua lại cũng đã hơn 10 năm những lần trước đã trả hết, các bên đã xé biên nhận còn lại 03 biên nhận này là chưa trả. Bà H cho bà D1, ông T vay qua nhiều hình thức khác nhau khi thì qua chuyển khoản, khi thì bằng tiền mặt. Bà H cho bà D1, ông T vay từ ngày 01/7/2022 đến nay là 03 biên nhận. Ngoài ra không còn biên nhận nào khác.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà D1, ông T là ông Trần Trường G trình bày:

Ông T, bà D1 thừa nhận có vay của bà H 04 lần tổng cộng là 120.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, không nhận trực tiếp, cụ thể các lần như sau:

Lần thứ 1: Biên nhận ghi ngày 01/7/2022, nhưng đến ngày 04/7/2022 mới nhận tiền bằng hình thức bà H chuyển khoản qua số tài khoản của bà H mở tại Ngân hàng A qua tài khoản của bà D1 mở ngân hàng S số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận là khi nào bà H yêu cầu thì báo trước 01 tháng, mục đích vay để lo việc thiết yếu trong gia đình, trong biên nhận không ghi lãi suất. Trong biên nhận này do bà D1 viết và bà D1 ký tên.

Lần 2: Theo biên nhận ghi ngày 14/7/2023, ông T, bà D1 mượn bà H số tiền 100.000.000 đồng, nhưng thực tế nhận làm 02 lần cụ thể ngày 14/7/2023 bà H chuyển khoản 40.000.000 đồng và ngày 20/7/2023 nhận 30.000.000 đồng đều thông qua chuyển khoản. Tổng cộng bà D1 nhận chỉ 70.000.000 đồng. Thời hạn 06 tháng, trong biên nhận không ghi lãi suất, mục đích vay để lo việc phát triển kinh tế gia đình, biên nhận do bà D1 viết ký tên. Chồng là ông T không ký tên nhưng ông T đồng ý liên đới cùng bà D1 có nghĩa vụ trả tiền cho bà H các khoản trên (ông T và bà D1 đến nay vẫn còn là vợ chồng hợp pháp).

Lần thứ 3: Ngày 17/8/2023, ông T, bà D1 nhận chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận là thời hạn 03 tháng, trong biên nhận không ghi lãi suất, mục đích vay để lo phát tiển kinh tế gia đình, biên nhận do bà D1 viết, bà D1 ký tên.

Nay ông T và bà D1 chỉ đồng ý trả cho bà H 120.000.000 đồng tiền vay gốc và yêu cầu được cấn trừ số tiền lãi như sau:

Khoản vay lần thứ 1: Biên nhận ghi ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng, bà D1 đã trả được 13 lần mỗi lần 1.800.000 đồng, tổng là 23.400.000 đồng, có thể hiện trong chuyển khoản đã được bà D1 sao kê.

Khoản vay lần thứ 2: Biên nhận ghi ngày 14/7/2023 số tiền 40.000.000 đồng, từ ngày 14/7/2023 đến 04/8/2023 là 18 ngày bà D1 đã trả được 1.440.000 đồng,

K vay lần thứ 3: Số tiền 30.000.000 đồng ngày 20/7/2023, (tính từ 20/7/2023 đến ngày 04/8/2023) trả được 720.000 đồng (12 ngày). Bắt đầu từ 04/8/2023 đến 04/9/2023 gồm 03 biên nhận trả mỗi tháng 5.500.000 đồng đến ngày 18/02/2024 trả được 07 lần là 38.500.000 đồng.

Khoản vay lần thứ 4: Biên nhận ghi ngày 18/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng, bà D1 đã trả hàng tháng đến ngày 18/02/2024, số tiền 12.000.000 đồng, tổng 06 lần, có thể hiện trong chuyển khoản đã được bà D1 sao kê.

Tổng cộng các lần bà D1, ông T đã thanh toán được số tiền là 73.900.000 đồng (tất cả có trong sao kê). Ông T đồng ý liên đới cùng bà D1 trả cho bà H các khoản nợ lại.

Ý kiến người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An: Giữa bà H và bà D1 hai bên có giao dịch vay mượn như thế nào ông không biết, ông cũng không nhận số tiền nào từ bà D1 gửi trả bà H. Do đó ông xác định không liên quan đến vụ án này.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà H1 trình bày ý kiến: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Giữa bà H và bà D1 có vay mượn nhau nhiều lần nên bị đơn cung cấp tin nhắn thể hiện hai bên có mối quan hệ vay mượn nhiều lần. Đối với nội dung tin nhắn cộng dồn tại biên nhận 14/7/2024, bà H đã xé xong rồi nên bà D1, ông T mới ký biên nhận thừa nhận nhận đủ tiền.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà D1, ông T là ông G trình bày ý kiến. Biên nhận ghi ngày 14/7/2023, số tiền ký nhận là 100.000.000 đồng nhưng thực tế bà D1 chỉ nhận làm 02 lần cụ thể ngày 14/7/2023 bà H chuyển khoản 40.000.000 đồng và ngày 20/7/2023 nhận 30.000.000 đồng đều thông qua chuyển khoản. Tổng cộng bà D1 nhận chỉ 70.000.000 đồng còn lại bà H cộng dồn với biên nhận ngày 04/7/2022 mới nhận tiền bằng hình thức bà H chuyển khoản qua số tài khoản của bà H mở tại Ngân hàng A qua tài khoản của bà D1 mở tại ngân hàng S số tiền 30.000.000 đồng. Do đó bà D1 và ông T chỉ đồng ý trả bà H số tiền gốc là 120.000.000 đồng. Các lần chuyển khoản tuy không thể hiện nội dung chuyển tiền gì nhưng toàn bộ là tiền bà D1 trả lãi cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa trình bày quan điểm:

Về mặt tố tụng: Từ giai đoạn thụ lý đến khi xét xử, Tòa án chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đúng quy định của pháp

luật. Tại phiên tòa, Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, xác định đúng tư cách của bên tham gia tố tụng, đảm bảo các bên tham gia tố tụng được quyền tranh tụng tại tòa.

Về mặt nội dung như sau: Bà H khởi kiện yêu cầu ông T và bà D1 có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng theo bản chính các biên nhận nợ ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng và biên nhận mượn ngày 17/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng trong đó có đầy đủ chữ ký của bà D1 và ông T. Ông G đại diện cho ông T và bà D1 cho rằng biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng đã được cộng dồn với ngày 04/7/2023 bà H đã chuyển khoản số tiền 40.000.000 đồng và ngày 20/7/2023 bà H đã chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng vào thành biên nhận ngày 14/7/2024 số tiền 100.000.000 đồng. Bà H1 đại diện cho bà H không đồng ý cho rằng khoản vay khác được bà H giao trực tiếp cho bà D1. Trong nội dung tin nhắn phía ông G cung cấp nhưng không thể hiện nội dung cộng dồn từ biên nhận nào nên không có cơ sở xem xét.

Tại các biên nhận các đương sự không thể hiện mức lãi suất nhưng các bên thừa nhận thực tế có thỏa thuận lãi suất và bên bà D1 có đóng cho bà H nên bà H yêu cầu lãi suất tính từ ttháng 3 đến tháng 6 năm 2024 lãi suất 1,5%/tháng là có cơ sở chấp nhận. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu điều tiết lại tiền lãi đã đóng được cho bà H do số tiền bị đơn đóng vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên có cơ sở điều tiết lại cho bị đơn, Tuy nhiên bị đơn cho rằng đã đóng lãi được tổng số tiền là 79.760.000 đồng bị đơn có cung cấp bản sao kê có chuyển tiền nhưng nội dung không thể hiện chuyển tiền gì nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền lãi nguyên đơn đã thừa nhận là 67.500.000 đồng để điều tiết cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu ông Đoàn Minh T, sinh năm 1986, bà Lê Ngọc D1, sinh năm 1990, cùng địa chỉ: Khu phố B, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc 150.000.000 đồng và lãi suất tính từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024 lãi suất 1,5%/tháng, bị đơn có yêu cầu phản tố điều tiết lại số tiền lãi đã đóng nên được xác định quan hệ pháp luật dân sự là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thẩm quyền do Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An thụ lý vụ án là đúng quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[1.2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện: Bà H khởi kiện yêu cầu ông T, bà D1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc 150.000.000 đồng và lãi suất tính từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024 lãi suất 1,5%/tháng. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu điều tiết lại tiền lãi đã đóng được cho bà H tổng số tiền là 79.760.000 đồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

[1.3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Các đương sự thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục và các bên đã được tiếp cận đầy đủ chứng cứ của vụ án và không thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án hòa giải không thành, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 30/8/2024, bị đơn có yêu cầu tạm ngưng phiên tòa để bị đơn

làm thủ tục yêu cầu điều tiết lại số tiền lãi đã đóng từ khi vay đến tháng 3 năm 2024. Các đương sự thống nhất tạm ngưng phiên tòa để thực hiện lại thủ tục tố tụng nhưng các đương sự có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải tiếp theo vì đã tiếp cận đầy đủ tài liệu chứng cứ của vụ án nên Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[1.4] Về vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T1 theo đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự thống nhất xác định giao dịch vay mượn như sau: Ông G xác định bà D1, ông T chỉ giao dịch vay tiền với bà H không phải vay mượn của người thứ 3 nào khác, bà H1 xác định số tiền cho vay là của bà H không phải của người thứ 3 nào khác. Đồng thời trong các biên nhận chỉ thể hiện người vay là bà D1, ông T vay của bà H nên Hội đồng xét xử xác định nếu sau này phát sinh tranh chấp liên quan đến số tiền trên giữa bà H và người thứ 3 được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn cung cấp 03 bản chính biên nhận nợ ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng và biên nhận mượn ngày 17/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng trong đó thể hiện đầy đủ chữ ký và chữ viết của bà D1 nên Hội đồng xét xử xác định khi giao kết hợp đồng vay tài sản giữa bà D1 và ông T với bà H là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung không trái quy định của pháp luật, đủ cơ sở xác định hợp đồng trên là hợp pháp từ đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi giao kết được quy định tại các Điều 117 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về số tiền gốc: Bà H khởi kiện yêu cầu ông T và bà D1 có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng theo các biên nhận nợ ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng và biên nhận ngày 17/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng. Ông T, bà D1 chỉ thừa nhận có vay của bà H số tiền gốc là 120.000.000 đồng vì cho rằng biên nhận ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng là bà H chuyển khoản 02 lần ngày 14/7/2023 số tiền 40.000.000 đồng và ngày 20/7/2023 số tiền 30.000.000 đồng còn lại là cộng dồn với biên nhận biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng.

[2.2.1] Nội dung phía bà H và bà D1 cùng thống nhất được: Các biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng biên nhận do bà D1 viết và ký nhận; biên nhận mượn ngày 17/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng biên nhận do bà D1 viết và ký nhận và biên nhận ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng do bà D1 viết và ký nhận. Hội đồng xét xử xem xét đây là chứng cứ có thật do các bên thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.2] Nội dung các đương sự không thống nhất:

Ông G đại diện cho bà D1 cho rằng biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng đã được cộng dồn cùng ngày 04/7/2023 bà H đã chuyển khoản số tiền 40.000.000 đồng và ngày 20/7/2023 bà H đã chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng vào thành biên nhận ngày 14/7/2024 số tiền 100.000.000 đồng. Bà H1 đại diện cho bà H không đồng ý cho rằng khoản vay khác được bà H giao trực tiếp cho bà D1.

Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung tin nhắn do bà D1 cung cấp tin nhắn giữa giữa bà H và bà D1 có thể hiện nội dung cộng dồn các biên nhận ngày 04/7/2023 ngày 14/7/2023 và 20/7/2023 trong khi đó ngày 14/7/2023 bà H đã chuyển khoản số tiền

40.000.000 đồng và ngày 20/7/2023 bà H đã chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng và biên nhận ngày 04/7/2023 số tiền 30.000.000 đồng nhưng biên nhận bà H khởi kiện là biên nhận ngày 01/7/2022 không phải biên nhận ngày 04/7/2023. Mặt khác bà H có cho rằng cộng dồn lên thành biên nhận 100.000.000 đồng và xé biên nhận nhưng các bên đề không thể hiện là xé biên nhận nào, tại phiên tòa bà H1 cho rằng các đương sự ngoài chuyển khoản còn giao nhận tiền trực tiếp nên bà H đã xe biên nhận xong rồi bà D1 mới ký và ghi nhận và đã nhận đủ tiền. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của phía bị đơn.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc điều tiết tiền lãi.

[2.3.1] Nội dung các đương sự thống nhất: Phía bị đơn cho rằng tổng số tiền lãi bị đơn đóng được cho nguyên đơn là 79.760.000 đồng và có cung cấp sao kê chuyển tiền của ngân hàng. Phía nguyên đơn thừa nhận từ 01/7/2022 đến ngày 30/7/2023 mỗi tháng bị đơn đóng nhưng không nhớ đóng được bao nhiêu, nhưng thừa nhận tổng số tiền lãi bị đơn đóng được cho phía nguyên đơn là 67.500.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy các giấy tờ chuyển khoản do bị đơn cung cấp bản sao kê ngân hàng nhưng trong các nội dung chỉ thể hiện "chuyển tiền" không thể hiện rõ nội dung chuyển khoản tiền gì, (tiền trả lãi hay khoản tiền khác) . Do đó chỉ có cơ sở chấp nhận số tiền lãi bị đơn đã đóng được là 67.500.000 đồng theo sự thừa nhận của nguyên đơn.

[2.3.2] Hội đồng xét xử xác định trong các ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng và biên nhận ngày 17/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng các đương sự không thỏa thuận lãi suất nhưng các đương sự xác nhận thực tế các bên có trả lãi nên được xác định các bên có thỏa thuận lãi nhưng vượt quá mức quy định nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất tính là 1,66 %/tháng (tương ứng là 20%/năm).

Lãi suất được tính như sau:

Đối với biên nhận ngày 01/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng được tính từ ngày 01/7/2022 đến ngày 29/02/2024 là 01 năm 7 tháng 28 ngày x 30.000.000 đồng x 1.66% = 9.926.800 đồng.

Đối với biên nhận ngày 14/7/2023 số tiền 100.000.000 đồng được tính từ ngày 14/7/2023 đến ngày 29/02/2024 là 7 tháng 15 ngày x 100.000.000 đồng x 1.66% = 12.450.000 đồng.

Đối với biên nhận ngày 17/8/2023 số tiền 20.000.000 đồng được tính từ ngày 17/8/2023 đến ngày 29/02/2024 là 6 tháng 12 ngày x 20.000.000 đồng x 1.66% = 2.124.800 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi mà ông T và bà D1 có nghĩa vụ trả cho bà H là 9.926.800 đồng + 12.450.000 đồng + 2.124.800 đồng = 24.502.000 đồng.

Như vậy số tiền lãi ông T và bà D1 đã đóng cho bà H được điều tiết là 67.500.000 đồng - 24.502.000 đồng = 42.998.000 đồng được tính vào tiền gốc mà ông T bà D1 đã trả cho bà H, số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng – 42.998.000 đồng = 107.000.000 đồng.

[2.3] Về lãi suất: Bà H chỉ yêu cầu ông T và bà D1 lãi suất là 1,5% tính từ ngày 01/3/2024 đến ngày 31/5/2024 là có lợi cho bị đơn nên được tính như sau: Lãi suất được tính từ ngày 01/3/2024 đến ngày 30/5/2024 là 107.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 3 tháng = 4.815.000đồng.

Bác một phần yêu cầu tính lãi của bà H số tiền 6.750.000 đồng – 4.815.000đồng = 1.935.000 đồng

Tổng cộng gốc và lãi ông T và bà D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H là: 107.000.000 đồng gốc + 4.815.000đồng lãi = 111.815.000 đồng.

[2.4] Về nghĩa vụ liên đới: Ông T bà D1 là vợ chồng hợp pháp vay tiền với mục đích phát triển kinh tế gia đình và đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H nên căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì bà H yêu cầu ông T, bà D1 liên đới trả nợ là có căn cứ

[2.5] Từ những phân tích trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H với số tiền gốc là 107.000.000 đồng gốc + 4.815.000đồng lãi = 111.815.000 đồng; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn 43.000.000 đồng tiền gốc sau khi đã được điều tiết lãi (số tiền này đã được cấn trừ và số tiền gốc bị đơn phải trả); Không chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của bà H 1.935.000 đồng. Do đó ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[2.7] Về án phí: Buộc ông T và bà D1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước đối với phần yêu cầu của bà H được chấp nhận, buộc bà H phải chịu án phí đối với số tiền phản tố bà D1 được chấp nhận và phần án phí về tiền lãi không được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 117, 280, 288, 370 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H đối với ông Đoàn Minh T và bà Lê Ngọc D1 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Đoàn Minh T và bà Lê Ngọc D1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 111.815.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 107.000.000 đồng gốc, tiền lãi là 4.815.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Ngọc D1 đối với bà Nguyễn Thị Ngọc H tổng số tiền 43.000.000 đồng (số tiền đã được cấn trừ vào số tiền nợ gốc ông Đoàn Minh T và bà Lê Ngọc D1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của bà Nguyễn Thị Ngọc H đối với ông Đoàn Minh T bà Lê Ngọc D1 số tiền 1.935.000 đồng

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

5. Về án phí:

Buộc ông Đoàn Minh T, bà Lê Ngọc D1 phải liên đới chịu 5.590.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.994.000 đồng theo biên lai thu số 0002628 ngày 04/9/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Kiến Tường. Ông Đoàn Minh T, bà Lê Ngọc D1 còn phải nộp thêm số tiền 3.596.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 2.150.000 đồng đối với phần yêu cầu phản tố bị đơn được chấp nhận và 300.000 đồng án phí phần không được chấp nhận nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 theo biên lai thu số 0003222 ngày 16/5/2024 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 theo biên lai thu số 0003294 ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Kiến Tường. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền chênh lệnh là 1.900.000 đồng án phí chênh lệch.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Thành viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Thị Bạch Yến – Nguyễn Văn Lên	**Vũ Thị Lệ**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Lệ